

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO SỰ THÀNH CÔNG CỦA DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

**TS. TRẦN TỰ LỰC; ThS. NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG; ThS. LÊ KHẮC HOÀI THANH;
ThS. NGUYỄN THỊ DIỆU THANH; ThS. TRẦN NGỌC THÙY DUNG;
ThS. PHAN THỊ QUỲNH TRANG**
Trường Đại học Quảng Bình

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp (KN) đang là chủ đề nhận được nhiều quan tâm tại Việt Nam, nhất là trong bối cảnh quốc gia hội nhập mạnh mẽ với kinh tế thế giới. Khởi nghiệp được kỳ vọng sẽ tạo sự tăng trưởng kinh tế, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của xã hội, tạo ra nhiều việc làm cho cộng đồng và xã hội. Cùng với xu thế của đất nước, tỉnh Quảng Bình đã xác định doanh nghiệp là trụ cột chính để phát triển kinh tế của địa phương, KN và đổi mới sáng tạo là trụ cột chính để phát triển doanh nghiệp. Chính vì thế, tỉnh đã đẩy mạnh triển khai các nghị quyết của Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; tập trung rà soát, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, qua đó tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư, đồng thời kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ. Đặc biệt, đã có nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đến nay, lực lượng doanh nhân Quảng Bình không ngừng tăng nhanh. Tính đến cuối năm 2020, tỉnh Quảng Bình có 7.020 doanh nghiệp với số vốn đăng ký hơn 83 nghìn tỷ đồng, trong đó số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ hơn 80%. Trong năm 2020 mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh nhưng số doanh nghiệp thành lập mới vẫn tăng, toàn tỉnh có 623 doanh nghiệp được thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 9.743 tỷ đồng. Để nghiên cứu thực trạng nhằm có các giải pháp nâng cao sự thành công của doanh nghiệp khởi nghiệp (DNKN) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, chúng tôi lựa chọn vấn đề nghiên cứu “Nghiên cứu, đánh giá sự thành công của DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp, DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011-2018

Tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình được thể hiện qua bảng 1 cho thấy, số lượng doanh nghiệp không ngừng tăng nhanh, năm sau cao hơn năm trước. Trong đó, giai đoạn 2011-2014 nền kinh tế gặp nhiều khó khăn nên số doanh nghiệp tăng nhẹ, năm 2014 tăng so với năm 2011 là 1,28 lần nhưng giai đoạn 2015-2018 số doanh nghiệp tăng mạnh, năm 2018 tăng so với năm 2014 là 1,52 lần. Kết quả phân tích còn cho thấy, bên cạnh số DNKN gia nhập thị trường và quay trở lại hoạt động vẫn trong xu thế tăng, thì số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, chờ giải thể và giải thể vẫn còn ở mức khá cao.

2.2. Đánh giá thực trạng thành công của DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

2.2.1. Tình hình thực hiện các mục tiêu của DNKN

Đánh giá về tình hình thực hiện các mục tiêu của DNKN cho thấy, mức độ hoàn thành mục tiêu

**Bảng 1: Tình hình phát triển doanh nghiệp, DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
giai đoạn 2011-2018**

DVT: DN, %

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số DN	2.938	3.197	3.487	3.774	4.274	4.766	5.050	5.732
DN thành lập mới	432	325	367	406	540	546	585	653
DN đang hoạt động	315	269	333	365	498	493	542	612
DN bị khóa	66	28	13	9	5	13	1	3
DN tạm ngừng hoạt động	19	11	10	17	18	30	30	30
DN đã giải thể	32	16	11	15	19	10	12	8

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư, năm 2019

kinh tế và mục tiêu chính trị đạt tỷ lệ cao nhất, trên 60% trở lên; mức độ đạt mục tiêu xã hội chỉ đạt ở mức dưới 58%, trong đó thấp nhất là DNKN năm 2011 chỉ đạt 47,7%. Đánh giá tỷ lệ DNKN đạt mục tiêu kinh doanh qua các chỉ tiêu cho thấy, tỷ lệ DNKN đạt các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính tương đối thấp, hầu như tỷ lệ này thấp hơn 50%. Số liệu khảo sát cho thấy số lượng DNKN thành lập 2013 đạt các chỉ tiêu là cao nhất, một số chỉ tiêu có số lượng DNKN đạt với tỷ lệ cao như hiệu suất sử dụng lao động là 67%, chỉ số thanh toán hiện tại là 59,4%. Số lượng DNKN thành lập 2013 đạt các chỉ tiêu là thấp nhất, một số chỉ tiêu có số lượng DNKN đạt với tỷ lệ thấp như tỷ lệ quay vòng vốn tự có là 23,2%; chỉ số nợ là 34,2%. Bên cạnh đó, đánh giá tình hình phát triển

Bảng 2: Tình hình DNKN hoạt theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2011-2013

DVT: DN, %

Loại hình	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số	106	100	109	100	155	100
DNTN	20	18.9	23	21.1	29	18.7
CT TNHH	46	43.4	56	51.4	70	45.2
CT TNHH 1 TV	9	8.5	15	13.8	23	14.8
Công ty cổ phần	27	25.5	13	11.9	29	18.7
CT hợp danh	3	2.8	2	1.8	3	1.9
CT 100% vốn NN	1	0.9	0	0.0	1	0.6

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát và tính toán của tác giả, năm 2019

Bảng 3: Đặc điểm cơ bản của người sáng lập DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ĐVT: DN, %

Loại hình	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng		Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số	106		109		155	
1. Kinh nghiệm người sáng lập						
KN trong ngành	37	34.9	54	49.5	26	16.8
KN quản lý	25	23.6	41	37.6	53	34.2
KN Marketing	22	20.8	36	33.0	40	25.8
2. Trình độ học vấn						
Sau ĐH	3	2.8	6	5.5	9	5.8
CĐ-ĐH	96	90.6	112	102.8	122	78.7
THPT	6	5.7	7	6.4	6	3.9
Dưới THPT	1	0.9	0	0.0	2	1.3
3. Tuổi của người sáng lập						
Dưới 25	21	19.8	21	19.3	22	14.2
Từ 25-36	51	48.1	57	52.3	91	58.7
Trên 36	34	32.1	31	28.4	42	27.1
4. Người sáng lập có bố mẹ sở hữu công ty						
Rất cụ thể	3	2.8	5	4.6	11	7.1
Cụ thể	21	19.8	3	2.8	6	3.9
Trung bình	12	11.3	8	7.3	22	14.2
Kém cụ thể	14	13.2	19	17.4	9	5.8
Không có	49	46.2	67	61.5	107	69.0
5. Người sáng lập có nguồn gốc						
Dân tộc Kinh	104	1.9	109	100.0	154	99.4
Dân tộc thiểu số	2	0.0	0	0.0	1	0.6

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát và tính toán của tác giả, năm 2019

DNKN theo địa bàn, lĩnh vực hoạt động và loại hình cho thấy, DNKN chủ yếu ở địa bàn TP. Đồng Hới; khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao và mô hình công ty TNHH và DNTN là chủ yếu.

2.2.2. Tình hình DNKN hoạt động theo loại hình

Qua bảng 2 cho thấy, trong 370 DNKN thành lập giai đoạn 2011-2013 được khảo sát, các DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có xu hướng thành lập doanh nghiệp theo loại hình công ty TNHH, kể đến là công ty cổ phần và công ty tư nhân. Loại hình công ty hợp danh, công ty TNHH 1

TV và công ty 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ lệ thấp.

2.2.3. Đánh giá đặc điểm cơ bản của người sáng lập doanh nghiệp

Qua bảng 3 và kết quả phân tích cho thấy, các chủ DNKN có kinh nghiệm chưa cao, trong đó có kinh nghiệm thấp nhất là về Marketing. Tuy nhiên, một thuận lợi của các chủ DNKN là có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm tỷ lệ cao, có tuổi đời trẻ và chủ yếu là người dân tộc Kinh. Nhưng ngoài hạn chế về kinh nghiệm, một hạn chế nữa là có tỷ lệ bố mẹ sở hữu công ty chiếm tỷ lệ thấp nên gặp nhiều hạn chế trong học tập kinh nghiệm và sự hỗ trợ từ nguồn vốn, tiềm năng thị trường...

2.2.4. Đánh giá đặc điểm nguồn nhân lực của DNKN

Kết quả khảo sát về đặc điểm nguồn nhân lực của các DNKN theo cơ cấu trình độ chuyên môn có 49% lao động có trình độ sơ cấp trung cấp, 29% lao động có trình độ cao đẳng đại học, 0% lao động có trình độ phổ thông và 2% lao động có trình độ trên đại học; theo cơ cấu trình độ lao động kỹ thuật và trực tiếp sản xuất có 50% lao động chưa qua đào tạo nghề, 30% lao động đào tạo nghề tại chỗ, 10% lao động là kỹ sư, trên kỹ sư và 10% lao động là công nhân kỹ thuật; theo cơ cấu lao động quản lý kỹ thuật và quản lý trực tiếp sản xuất có trình độ từ cao đẳng, đại học chiếm 62%, có trình độ sau đại học chiếm 3%, có trình độ sơ cấp, trung cấp chiếm 19% và lao động phổ thông chiếm 16%.

Qua kết quả trên cho thấy nguồn nhân lực của các DNKN có trình độ chưa cao thể hiện qua các chỉ tiêu lao động phổ thông, lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp, lao động chưa qua đào tạo nghề còn chiếm tỷ lệ cao; lao động quản lý có trình độ sơ cấp, trung cấp và lao động phổ thông còn chiếm tỷ lệ cao.

2.2.5. Đánh giá các đặc điểm khác của DNKN

Đánh giá về khả năng thu hút và giữ chân những người lao động có trình độ và đủ điều kiện của DNKN cho thấy, tỷ lệ khó thu hút và giữ chân lao động của DNKN là cao, chiếm 62%; ở mức trung bình chỉ chiếm 23% và ở mức dễ, rất dễ chỉ chiếm 15%. Nguyên nhân, DNKN còn gặp nhiều khó khăn nên các chế độ đãi ngộ về lương, bổng và các chính sách khác còn nhiều bất cập, khó khăn và hạn chế.

Đánh giá quy mô đội ngũ sáng lập và cổ vấn của doanh nghiệp cho thấy, quy mô có nhiều người sáng lập chiếm tỷ lệ cao, trên 62% nhưng tỷ lệ doanh nghiệp có cổ vấn chuyên nghiệp thấp chỉ chiếm gần 20%.

Đánh giá về vốn thực hiện các hoạt động cho thấy, các DNKN có tỷ lệ doanh nghiệp đủ vốn kinh doanh thực hiện các hoạt động kinh doanh thông thường và trả cho các chủ nợ chiếm tỷ lệ chưa cao, chưa đạt tỷ lệ 60% doanh nghiệp có đủ vốn.

Đánh giá mức độ cập nhật, lưu giữ hồ sơ và kiểm soát tài chính của doanh nghiệp cho thấy, tỷ lệ DNKN cập nhật, lưu giữ hồ sơ và kiểm soát tài chính rất đầy đủ và chính xác chỉ chiếm 5%; đầy đủ và chính xác chiếm 17%; trung bình chiếm 48%; không đầy đủ và chính xác chiếm 25%; rất không đầy đủ và chính xác chiếm 5%.

Đánh giá kế hoạch kinh doanh, sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch kinh doanh rất cụ thể chiếm tỷ lệ thấp, chỉ chiếm 13%, kế hoạch kinh doanh từ trung bình đến kém cụ thể chiếm gần 70%.

Đánh giá thời kỳ KN của DNKN và mức độ áp dụng phương pháp quản lý sản xuất hiện đại cho thấy, tỷ lệ DNKN trong thời kỳ phát triển và phát triển cao chiếm tỷ lệ 53%, thời kỳ phát triển thấp chiếm tỷ lệ 27%, thời kỳ không phát triển chiếm tỷ lệ 15% và thời kỳ suy thoái chiếm tỷ lệ 5%. Đánh giá về khả năng áp dụng phương pháp quản lý sản xuất hiện đại trong các doanh nghiệp cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp không áp dụng chiếm trên 57,3%, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO là 26,7%, áp dụng hệ thống quản lý khác chiếm tỷ lệ 16%, hầu hết các doanh nghiệp không áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại như JIT, 5S, Kaizen, Lean.

Đánh giá kênh tiếp thị sử dụng cho thấy, tỷ lệ DNKN sử dụng kênh tiếp thị qua Webstite doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 35%; qua kênh khách hàng cũ giới thiệu chiếm 17,2%; qua kênh website thương mại, các dịch vụ quảng cáo trực tuyến chiếm tỷ lệ 27,6%, qua kênh hội chợ triển lãm, các chương trình xúc tiến thương mại chiếm tỷ lệ 13,2% và qua kênh quảng cáo trên tivi, radio, báo giấy chiếm tỷ lệ 7%.

2.2.6. Đánh giá thể mạnh của doanh nghiệp

Trong các thể mạnh liên quan đến sản phẩm và các yếu tố sản xuất sản phẩm thì các DNKN có thể mạnh lớn nhất là giá thành sản phẩm chiếm tỷ lệ 44%, kế đến là chất lượng sản phẩm chiếm tỷ lệ 35%. Tuy nhiên, thể mạnh về công nghệ/máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ chiếm 1%, kế đến là trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động chiếm tỷ lệ 8% và cuối cùng là thời gian giao hàng chiếm tỷ lệ 12%.

Trong các thể mạnh liên quan đến các yếu tố liên quan đến tài chính, khả năng nghiên cứu, phát triển của doanh nghiệp thì các DNKN có thể mạnh lớn nhất là giá thành sản phẩm chiếm tỷ lệ 44%, kế đến là chất lượng sản phẩm chiếm tỷ lệ 35%. Tuy nhiên, thể mạnh về công nghệ/máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ 1%, kế đến là trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động chiếm tỷ lệ 8% và cuối cùng là thời gian giao hàng chiếm tỷ lệ 12%.

2.2.7. Đánh giá những khó khăn, thách thức đối với sự thành công và các mong muốn của DNKN

- Những khó khăn, thách thức đối với sự thành công của DNKN

Khó khăn, thách thức lớn nhất đối với sự thành công của DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là khả năng ứng phó với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, có 44% ý kiến đồng ý; kế đến là khả năng nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, có 40% ý kiến đồng ý. Thấp nhất, chỉ có 4% ý kiến đồng ý là công nghệ/ máy móc thiết bị; kế đến là khả năng tài chính, 5% ý kiến đồng ý và trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động, có 7% ý kiến đồng ý.

- Những mong muốn DNKN muốn được hỗ trợ

Các DNKN mong muốn nhận được sự hỗ trợ lớn nhất là vốn, có 34% ý kiến đồng ý; kế đến là thuế, có 32% ý kiến đồng ý. Thấp nhất, chỉ có 11% ý kiến đồng ý là lãi suất và kế đến là thông tin về thị trường, có 13% ý kiến đồng ý.

2.2.8. Đánh giá tác động của môi trường vĩ mô đến sự thành công của DNKN

Kết quả điều tra, khảo sát đánh giá những tác động của môi trường vĩ mô đến sự thành công của DNKN theo thang đo (từ 1 - Thấp nhất, 5 - Cao nhất) cho thấy, các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô ảnh hưởng lớn nhất đến sự thành công của DNKN là hệ thống thuế hoặc mức thuế (4.8); kế đến chính sách hỗ trợ về vốn và công nghệ của nhà nước (4.7); lãi suất và xu hướng của lãi suất

(4.6) hoặc cơ sở hạ tầng hệ thống thông tin (4.5). Các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô ảnh hưởng trung bình từ (3.2) đến (3.5) đến sự thành công của DNKN là có đầy đủ nguồn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, điều kiện tự nhiên phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có đầy đủ nguồn năng lượng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; những phong tục, tập quán, truyền thống có ảnh hưởng mạnh mẽ tới các hoạt động kinh doanh; những quan tâm và ưu tiên của xã hội hay yếu tố trình độ nhận thức, học vấn chung của xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ tới các hoạt động kinh doanh.

2.2.9. Đánh giá mức độ ưu đãi, hỗ trợ của cơ quan nhà nước đối với các DNKN

Kết quả điều tra, khảo sát về đánh giá mức độ và hiệu quả từ những nhận ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước đối với DNKN cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp nhận được hỗ trợ của nhà nước là rất thấp chỉ có 32%. Trong các loại hỗ trợ thì hiệu quả cao nhất là mức ưu đãi về thuế, kế đến là mức hỗ trợ về nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao, đổi mới công nghệ và hỗ trợ phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với khách hàng ở trong và ngoài nước. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là có hiệu quả thấp nhất.

2.2.10. Đánh giá những cơ hội giúp DNKN tăng trưởng trong kinh doanh

Thị trường phát triển là cơ hội lớn nhất giúp DNKN tăng trưởng trong kinh doanh chiếm tỷ lệ 47%, kế đến là sự hỗ trợ của nhà nước chiếm tỷ lệ là 41% và thấp nhất là sự hỗ trợ của công ty nước ngoài chỉ chiếm 2%.

2.3. Đánh giá sự thành công của DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình qua mô hình nghiên cứu

Kết quả của mô hình hồi quy OLS (bảng 3) cho thấy, cả 6 yếu tố đều có tác động tích cực đến thành công của DNKN, trong đó kinh nghiệm của người sáng lập là lớn nhất (0,402), môi trường bên ngoài (0,235), môi trường kinh doanh (0,161), mối quan hệ của người sáng lập (0,128), sản phẩm KN (0,117) và nguồn lực của công ty KN (0,109). Mô hình hồi quy tổng thể được viết lại như sau:

$$TCDN = 2,37 + 0,402 KN + 0,235 MTN + 0,161 MTKD + 0,128 MQH + 0,117 SP + 0,109NL$$

Từ kết quả đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thành công của KN tại Quảng Bình cho thấy, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến thành công của KN là kinh nghiệm của người KN, môi trường bên ngoài, môi trường kinh doanh, mối quan của người KN, sản phẩm KN và nguồn lực của người KN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kinh nghiệm của người KN có ảnh hưởng lớn nhất đến sự thành công của các DNKN ở tỉnh Quảng Bình, điều này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu khác. Nguồn nhân lực và vốn đã được các nghiên cứu trước đây đánh giá là có ảnh hưởng lớn đến sự thành bại của DNKN, tuy nhiên, đối với nghiên cứu điển hình của tỉnh Quảng Bình, nguồn lực của DNKN vẫn có tác động nhưng thấp nhất.

2.4. Các nhóm giải pháp nâng cao sự thành công của DNKN

Để nâng cao sự thành công của các DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cần thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các nhóm giải pháp sau:

2.4.1. Nhóm giải pháp đối với cơ quan quản lý nhà nước

Thứ nhất, giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh

Chính quyền địa cấp tỉnh, huyện cần từng bước cần gỡ bỏ các rào cản trong kinh doanh; minh

bạch hóa và nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách, trong đó đặc biệt liên quan đến việc triển khai thực hiện Nghị quyết 19-2018/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh; tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng để đảm bảo công bằng cho doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận các nguồn lực kinh doanh.

Thứ hai, giải pháp về hỗ trợ các DNKN

Xây dựng các chương trình hỗ trợ, khuyến khích phát triển KN có định hướng trong những lĩnh vực ưu tiên; đề cao tính đổi mới sáng tạo trong các chương trình hỗ trợ KN; phối hợp bắt buộc giữa các cơ quan có chuyên môn về các cam kết hội nhập với các đầu mối cung cấp thông tin, tư vấn cho cá nhân KN, doanh nghiệp để kịp thời hỗ trợ trong những vấn đề đòi hỏi chuyên môn sâu của cán bộ đàm phán, thực thi.

Thứ ba, giải pháp về cải thiện hệ sinh thái KN

Nghiên cứu đổi mới các chương trình giảng dạy ở bậc phổ thông theo hướng đào tạo kỹ năng; hoàn thiện các chương trình đào tạo doanh nhân ở các trường đại học - cao đẳng trên toàn tỉnh; thành lập và đưa vào hoạt động có hiệu quả các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN); xây dựng một cơ quan đầu mối tập hợp các chương trình hỗ trợ kinh doanh của chính quyền để doanh nghiệp và những người làm kinh doanh dễ dàng tiếp cận.

Thứ tư, giải pháp khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh phát triển thành doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp mới khởi sự có thể duy trì và phát triển thành công

Tuyên truyền, tổ chức các chương trình đào tạo; có các chính sách, chương trình hỗ trợ, ưu đãi đối với các doanh nghiệp mới thành lập về tiếp cận vốn, thị trường; thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, giúp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp, nhất là các DNVVN để giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp.

2.4.2. Nhóm giải pháp đối với các DNKN

Thứ nhất, giải pháp nâng cao năng lực các chủ DNKN

Các chủ doanh nghiệp cần trang bị tốt hơn kiến thức về tài chính và huy động vốn; thúc đẩy tài chính doanh nghiệp từ cả phía cung và phía cầu. Các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị sẵn sàng các yếu tố cần thiết khi KN; chủ động nghiên cứu, cập nhật thông tin về chính sách, pháp luật để kịp thời nắm bắt, tiếp nhận, tận dụng các cơ hội, ưu đãi từ chính sách và hạn chế tối đa các rủi ro trong quá trình KN.

Thứ hai, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp

Doanh nghiệp KN nên lựa chọn nhân sự phù hợp với khả năng tài và phân tích khía cạnh môi trường làm việc khi lựa chọn nhân sự, các DNKN nên lựa chọn nhân sự phù hợp với đơn vị.

Thứ ba, giải pháp nâng cao hiệu quả các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của DNKN

Các nhà sáng lập DNKN sau khi xác định được lĩnh vực KN, người KN cần chủ động tích lũy kinh nghiệm cho mình; các DNKN cần trang bị tốt hơn kiến thức về tài chính và huy động vốn để có thể tiếp cận và kêu gọi vốn đầu tư thành công; doanh nghiệp cần chủ động xây dựng các mối quan hệ đối với đối tác trong cùng ngành nhằm tạo được chuỗi cung ứng và đầu ra cho sản phẩm của mình.

2.4.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (DNKNĐMST)

Ngoài thực hiện các giải pháp trên, chính quyền các cấp cần tập trung giải quyết các vấn đề sau

để nâng cao sự thành công của các DNKNĐMST bao gồm hỗ trợ kết nối với cơ sở ươm tạo để giúp phát triển những ý tưởng thật sự có tiềm năng; khởi xướng thành lập quỹ hỗ trợ DNKN; miễn giảm thuế; hỗ trợ đào tạo, tư vấn thông tin; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ mở rộng thị trường.

3. Kết luận

Quảng Bình là địa phương có tiềm năng để phát triển doanh nghiệp nói chung, DNKNĐMST nói riêng. Trong những năm qua chính quyền địa phương đã có nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp. Đến nay, địa phương đã có hơn 7 nghìn doanh nghiệp với số vốn đăng ký hơn 83 tỷ đồng. Tuy nhiên, nghiên cứu đánh giá sự thành công của các DNKN qua số liệu điều tra cho thấy, số lượng DNKN thất bại, phải ngừng hoạt động, bị khóa và giải thể vẫn còn chiếm tỷ lệ cao, chiếm trên 27%. Đánh giá về tình hình thực hiện các mục tiêu của DNKN nhận thấy mức độ hoàn thành mục tiêu kinh tế và mục tiêu chính trị đạt tỷ lệ cao nhất, trên 60% trở lên; mức độ đạt mục tiêu xã hội chỉ đạt ở mức dưới 58%, trong đó thấp nhất là DNKN năm 2011 chỉ đạt 47,7%. Đánh giá tỷ lệ DNKN đạt mục tiêu kinh doanh qua các chỉ tiêu nhận thấy tỷ lệ DNKN đạt các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính tương đối thấp, hầu như tỷ lệ này thấp hơn 50%. Đánh giá sự thành công của DNKN qua mô hình nghiên cứu thì cả 6 yếu tố đều có tác động tích cực đến thành công của DNKN, trong đó kinh nghiệm của người sáng lập là lớn nhất (0,402), môi trường bên ngoài (0,235), môi trường kinh doanh (0,161), mối quan hệ của người sáng lập (0,128), sản phẩm khởi nghiệp (0,117) và nguồn lực của công ty khởi nghiệp (0,109). Từ kết quả phát tích trên, để nâng cao sự thành công của DNKN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cần thiết phải thực hiện đồng bộ, có hiệu quả nhóm giải pháp đối với các cơ quan quản lý nhà nước; nhóm giải pháp đối với DNKN và giải pháp đối với DNKNĐMST ■

Tài liệu tham khảo:

1. TS. Trần Thị Vân Anh (2016), Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp: Nhìn từ kinh nghiệm của Hàn Quốc, *Tạp chí Tài chính*, kỳ I tháng 9/2016. Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Chính phủ (2016), Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.
3. Trần Bửu Long (2018), *Doanh nghiệp khởi nghiệp - cần hiểu đúng - có chính sách đúng để phát triển*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Doanh nghiệp khởi nghiệp - Hướng phát triển, Nxb Công Thương.
4. Hồ Thiệu Thông Minh (2018), *Nền tảng của khởi nghiệp kinh doanh*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Doanh nghiệp khởi nghiệp - Hướng phát triển, Nxb Công Thương.
5. Mai Thị Tuyết Nhung (2018), *Cơ hội và thách thức cho cá dự án khởi nghiệp tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Doanh nghiệp khởi nghiệp - Hướng phát triển, Nxb Công Thương.
6. Nguyễn Thị Tuyết Như (2018), *Doanh nghiệp khởi nghiệp và chính sách hỗ trợ*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Doanh nghiệp khởi nghiệp - Hướng phát triển, Nxb Công Thương.
7. TS. Nguyễn Hoàng Quy - Học viện Hành chính Quốc gia (2017), Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Công thương*.
8. Trần Dục Thức (2018), *Bảy thách thức đối với doanh nghiệp khởi nghiệp theo phong cách sáng tạo đổi mới tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Doanh nghiệp khởi nghiệp - Hướng phát triển, Nxb Công Thương.